TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2019/DS - PT
Ngày: 26/7/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- TH3nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Trần Vũ Tính – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 và ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 48/2018/TLPT-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2018, về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS - ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T1 (đã chết sau khi xét xử sơ thẩm); Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

3. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T1:

3.1. Ông Huỳnh Văn K1; Địa chỉ: ấp Long Hòa 1, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

3.2. Bà Huỳnh Thị D1; Địa chỉ: ấp Long Phụng 2, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

3.3. Ông Huỳnh Văn T2 (đã chết – các con của ông T2 gồm: Huỳnh Thị T3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn B2, Huỳnh Văn M1, Huỳnh Văn L4, Huỳnh Văn M5); Cùng địa chỉ: ấp Long Hòa 1, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

3.4. Bà Phạm Thị Đ3; Địa chỉ: tổ 7, ấp Đông, xã Long Phước, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3.5. Bà Phạm Thị R1; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

3.6. Bà Phạm Thị R2; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

3.7. Ông Phạm Văn S2 (đã chết) – các con của ông S2: Bà Nguyễn Thị Huyền C2; Địa chỉ: số 02, tổ 3 khu phố 7, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Bà Nguyễn Thị S3; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Nguyễn Thị Huyền C2; Địa chỉ: số 02, tổ 3 khu phố 7, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

4.2. Ông Võ Văn T4; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4.3. Bà Lê Thị T5; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4.4. Bà Nguyễn Thị S3; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4.5. Ông Phạm Văn Đ3; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4.6. Bà Phạm Thị H3; Địa chỉ: ấp Long Bình 2, xã Long Phú, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang

4.7. Ủy ban nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang; Địa chỉ: Khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, theo đơn khởi kiện và các lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q và ông S2 có 02 người con là Nguyễn Thị S3, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Huyền C2, sinh năm: 1991. Ông S2 là con trai út của bà Huỳnh Thị T1 và ông Phạm Văn B2 (Nguyễn Văn B2), nên vợ chồng bà Q ông S2 trực tiếp chăm sóc cha mẹ chồng. Vào năm 2009 ông B2 và bà T1 cho vợ chồng bà Q, ông S2 phần đất diện tích 13.233m^2, phần đất này vợ chồng bà Q đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đến năm 2012 ông Nguyễn Văn S2 chết; Tháng 7 năm 2017 ông Nguyễn Văn B2 chết. Sau khi ông B2 chết thì mẹ chồng do anh em bên chồng kích động không cho bà Q ở trên phần đất này. Trên phần đất tranh chấp có 2 căn nH3, 1 căn nhà gỗ do bà Q cùng chồng cất và 1 căn nhà T4 nghĩa do nhà nước hỗ trợ tiền cất cho bà T1.

Trong tổng diện tích phần đất mà vợ chồng bà Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 03 công đất ruộng vào năm 1999 ông B2 chuyển nhượng cho ông Võ Văn T4 và bà Lê Thị T5, chưa làm thủ tục sang tên được. Nay đối với phần đất đã sang cho vợ chồng ông T4 thì bà Q cũng đồng ý làm thủ tục sang tên cho ông T4 bà T5. Những phần đất còn lại hiện thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Q thì bà Q yêu cầu Tòa án chia thừa kế của chồng bà theo quy định pháp luật, đồng ý chia cho bà T1 phần đất từ lộ xi măng đến giáp với phần mộ của ông B2 (bao gồm nhà, cây cối); phần đất từ mộ ông B2 kéo đến kinh thủy Lợi thì yêu cầu Tòa án công nhận phần đất trên cho bà Q cùng các con.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Huỳnh Thị T1 trình bày: Bà T1 và ông B2 có 4 người con là Nguyễn Thị Đ3; Nguyễn Văn S2 (đã chết); Nguyễn Thị Rảnh; Nguyễn Thị R2. Việc nguyên đơn cho rằng ông B2 và bà T1 cho đất vợ chồng bà Q, ông T1 là hoàn toàn không đúng, phần đất mà bà Q Đ3 sử dụng là vợ chồng ông B2 cho mượn, phần nhà bà Q Đ3 sử dụng là nhà do vợ chồng ông B2 cất, ngoài ra trên đất có căn nhà T4 nghĩa do nhà nước cất cho bà T1. Việc ông S2 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong gia đình hoàn toàn không biết. Nay bà Q yêu cầu chia di sản thừa kế bà T1 không đồng ý, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2, bà Q; công nhận toàn bộ phần đất 13.233m^2 cho bà T1; Đồng ý cho bà Q 02 công đất ruộng để canh tác. Đối với phần đất mà ông T4 cho rằng ông B2 đã chuyển nhượng với giá 28 chỉ vàng 24^k, bà T1 hoàn toàn không biết. Bị đơn yêu cầu ông T4 trả lại phần đất này, bà T1 đồng ý trả lại vàng cho ông T4, bà T5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T4 trình bày: Vào năm 1999 ông B2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông 03 công đất ruộng với giá 28 chỉ vàng 24^k, có làm giấy tay, ông T4 cũng đã giao đủ vàng cho ông B2. Khi đó do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B2 đang thế chấp tại ngân hàng nên không làm thủ tục sang tên được. Đến ngày 12/02/2001 khi ông S2 đi làm ăn xa về nhà mới ký tên vào giấy sang đất và đồng ý đứng ra làm thủ tục tách B2 khoán cho vợ chồng ông T4. Nay ông B2 và ông S2 đã chết, ông T4 yêu cầu Tòa án công nhận phần đất theo đo đạc thực T2 3.393,8m^2 loại đất LUC cho vợ chồng ông đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T5 cũng thống nhất lời trình bày và yêu cầu của chồng là ông Võ Văn T4.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã LM đại diện Nguyễn Kim Huyền trình bày: Việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2 và bà Q là đảm bảo đúng trình tự theo quy định pháp luật, vào thời điểm cấp giấy các bên không phát sinh tranh chấp. Đối với việc tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất giữa các đương sự thì Uỷ ban không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Huỳnh Văn K1, bà Huỳnh Thị D1, bà Phạm Thị Đ3, bà Phạm Thị R1, bà Phạm Thị R2, ông Phạm Văn Đ3 và bà Phạm Thị H3 cùng trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án, không yêu cầu xét xử sơ thẩm lại, phần di sản ông B2, bà T1 được hưởng thống nhất giao cho ông Đ3 đại diện quản lý, còn việc định đoạt đối với di sản này sẽ do các đồng thừa kế thỏa T1.

Bà Nguyễn Thị Huyền C2, bà Nguyễn Thị S3 cùng trình bày: Trong vụ án này, phần di sản của bà C2 và bà S3 được hưởng sẽ được giao lại cho bà Nguyễn Thị Q được hưởng.

Tại bản dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS - ST ngày 10/4/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của nguyên đơn Nguyễn Thị Q.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị T1 ủy quyền Phạm Văn Răng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T4, Lê Thị T5.

Công nhận cho bà Huỳnh Thị T1 phần đất có diện tích 116,9m^2 loại đất LNK (tại vị trí C); phần đất 300m2 tại thửa 433 và diện tích 966,7 loại đất CLN tại một phần thửa 444 (vị trí A2) trên lược đồ ngày 20/12/2017 của Trung tâm

kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Hậu Giang bà gồm 01 căn nhà tình nghĩa của bà T1, 01 nhà gỗ của bà Q, 01 nH3 lá và chuồng heo (A2) và các công trình khác cùng cây cối trên đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị Q và bà Huỳnh Thị T1 tiếp tục quản lý đất hương quả diện tích 199,9m^2 loại đất CLN tại một phần thửa 444 (vị trí A3).

Công nhận cho bà Nguyễn Thị Q phần đất diện tích 7.979,7m^2 (trong đó 7.002,9 m^2 đất LUC tại một phần thửa 445 và 976,8m^2 đất CLN tại một phần thửa 444) vị trí A1 phần đất thuộc giấy chứng nhận của bà Q và ông S2.

Công nhận sự thỏa T1 của nguyên đơn Nguyễn Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T4, Lê Thị T5 về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 3.393,8m^2 loại đất LUC tại một phần thửa 445 (có lược đồ giải thửa kèm theo ngày 20/12/2017 của Trung tâm kỹ thật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang kèm theo) (Vị trí B) Bà T5 và ông T4 được quyền Đ3 ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi H3nh án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, bị đơn bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn S2, công nhận phần đất có diện tích 13.233 m^2 cho bị đơn được đứng tên. Đối với phần đất cố cho ông T4 thì bị đơn yêu cầu được chuộc lại với giá 28 chỉ vàng 24^k.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn cùng các con của ông Sát đều ý kiến: Đề nghị giữ lại 01 phần đất làm nền mộ chung cũng như mở lối đi chung ngang 1m, từ lộ xi măng kéo dài đến nền mộ, đối với các phần đất vườn và thổ cư còn lại thì bà Q giao lại cho bà T1 và ông B2.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T1 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn B2: Cùng thống nhất để lại phần đất làm nền mộ cũng như mở lối đi chung, yêu cầu cấp phúc thẩm chia cho bà Q 02 công đất, còn lại phải trả lại cho bà T1 và ông B2. Đối với phần đất Đ3 tranh chấp với ông T4 và bà T5 yêu cầu chuộc lại với giá 28 chỉ vàng 24^k.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa ngày hôm nay Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp chấp đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa này người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe Kiểm sát viên trình bày quan điểm giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Sau khi kháng cáo bà T1 chết, nên cấp phúc thẩm đưa các hàng thừa kế thứ nhất của bà T1 tham gia xét xử phúc thẩm với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng và các đương sự thuộc hàng thừa kế của bà T1 vẫn tiếp tục yêu cầu kháng cáo.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, bà T1 phản tố yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T4, bà Lê Thị T5 có yêu cầu độc lập công nhận hợp đồng chuyển nhượng với ông Nguyễn Văn B2, nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[3] Về nội dung vụ án: Phần đất tranh chấp đều được các đương sự thừa nhận là của ông Nguyễn Văn B2 và bà Huỳnh Thị T1 có tổng diện tích 13.233m^2, theo đo đạc thực T2 là 12.957m^2. Theo ông Võ Văn T4, bà Lê Thị T5 cho rằng vào năm 1999 ông B2 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà 03 công đất ruộng với giá 28 chỉ vàng 24^k, có làm giấy tay; Vợ chồng ông giao đủ vàng và đã nhận đất canh tác từ 1999 cho đến nay. Nguyên đơn cũng cho rằng vào năm 2009 ông B2 và bà T1 cho vợ chồng bà Q, ông S2 phần đất diện tích 13.233m^2, phần đất này vợ chồng bà Q đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Bị đơn bà T1 trình bày là đất cố chứ không chuyển nhượng cho ông T4, bà T5 và cũng không có tặng cho quyền sử dụng đất cho ông S2 và bà Q mà là cho mượn.

[4] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B2, với ông T4 bà T5: Quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Văn T4 cung cấp Giấy tay sang đất lập ngày 26 tháng chạp năm 1999. Theo đó, ông B2 đồng ý sang phần đất có diện tích 02 công một góc tư, diện tích theo đo đạc thực T2 3.393,8m^2, loại đất LUC với số vàng là 02 cây 8 chỉ vàng 24^k cho ông Võ Văn T4. Giấy tay sang đất này có chữ ký của ông B2, ông T4, ngoài ra còn có sự chứng kiến của ông S2 và bà R2 (là các con của ông B2, bà T1) và một số người chứng kiến khác. Bà R2 thừa nhận bà có ký tên vào giấy tay sang đất này nhưng bà cho rằng khi ký tên

chỉ nghĩ là ký nhận vàng chứ không nghĩ là sang đất. Lời trình bày của bà R2 là không có cơ sở, bởi lẽ khi ký vào bất kỳ văn bản nào thì đương sự cần phải xem rõ nội dung và chịu hậu quả pháp lý liên quan đến vấn đề đó. Mặc khác, thời điểm năm 1999 vợ chồng ông B2 bà T1 đang sinh sống chung, cùng sử dụng phần đất và phần vàng chung, bà T1 biết ông B2 chuyển nhượng không phản đối và đã giao đất, giá chuyển nhượng tại địa phương phù hợp với thời điểm chuyển nhượng. Hiện nay, toàn bộ phần đất đã tặng cho ông S2 bà Q; Ông S2 chết, bà Q và các con của ông S2 cũng thừa nhận việc chuyển nhượng và đồng ý nếu công nhận hợp đồng tặng cho thì đồng ý chuyển nhượng cho ông T4, bà T5. Cấp sơ thẩm công nhận phần đất cho ông Võ Văn T4 và vợ là bà Lê Thị T5 là có căn cứ; Do đó yêu cầu kháng cáo của bà T1 đối với ông T4, bà T5 không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B2, bà T1 với ông S2, bà Q: Theo hồ sơ thể hiện, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 70, ngày 28/10/2009 đã được cấp có thẩm quyền chứng thực hợp pháp và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01016, H01017, H01018 được Ủy ban nhân dân huyện LM (nay là thị xã LM) cấp ngày 11/11/2009 cho ông S2 và bà Q. Và theo văn bản số 496/UBND ngày 08/3/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã LM xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2 và bà Q là đúng trình tự quy định pháp luật. Hợp đồng có chữ ký của ông B2, và có dấu lăn tay của bà T1. Căn cứ vào Kết luận giám định số 726/C54B ngày 01/3/2018 của Phân Viện khoa học hình sự tại tH3nh phố Hồ Chí Minh kết luận "Dấu vân tay màu đỏ dưới mục "Bên A" ghi họ tên Huỳnh Thị T1 trên "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" được Ủy ban nhân dân xã Long Phú, huyện LM, tỉnh Hậu Giang chứng thực ngày 28 tháng 10 năm 2009 (ký hiệu A) với dấu vấn tay ngón trỏ phải của bà Huỳnh Thị T1 trên "Biên bản (V/v thu thập mẫu dấu vân tay của bà Huỳnh Thị T1) lập ngày 01 tháng 12 năm 2017 (ký hiệu M) là do vân tay của cùng một người in ra". Với các chứng cứ nêu trên cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B2, bà T1 và ông S2, bà Q có hiệu lực và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2 và bà Q của bị đơn là có cơ sở.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

[6.1] Về xác định hàng thừa kế của ông Phạm Văn S2: Hàng thừa kế thứ nhất của ông S2 có 05 người bao gồm ông Phạm Văn B2 (Nguyễn Văn B2) (cha ông S2), bà Huỳnh Thị T1 (mẹ ông S2), bà Nguyễn Thị Q (vợ ông S2), chị Nguyễn Thị Huyền C2 (con ông S2) và chị Nguyễn Thị S3 (con ông S2). Theo giấy chứng tử ngày 09/10/2013 thì ông S2 chết năm 2012, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất ông S2 chết năm 2010 chứ không phải năm 2012, việc cấp giấy chứng tử có sự nhầm lẫn. Như vậy, tại thời điểm mở

thừa kế của ông S2 thì ông B2 vẫn còn sống, do đó, ông B2 phải được hưởng 01 kỷ phần tương ứng như các hàng thừa kế còn lại, cấp sơ thẩm không xác định ông B2 là một trong những đồng thừa kế của ông S2 để phân chia là làm thiệt thòi đến quyền lợi của của các hàng thừa kế của ông B2. Theo biên bản làm việc ngày 20/6/2019 và ngày 12/7/2019 cũng như tại phiên tòa hôm nay, những người trong hàng thừa kế của ông B2 đồng thống nhất không yêu cầu xét xử sơ thẩm lại và đồng ý xét xử phúc thẩm và yêu cầu xem xét quyền lợi của các đương sự, xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đưa tư cách tham gia tụng của hàng thừa kế ông B2 giải quyết trong giai đoạn phúc thẩm.

[6.2] Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc thực T2 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo đạc này làm cơ sở giải quyết vụ án.

Từ nhận định tại mục [4] trừ phần đất đã chuyển nhượng cho ông T4 bà T5 thì phần đất còn lại có diện tích theo đo đạc thực T2 9.563,2m^2, tương đương giá trị 502.410.200 đồng là tài sản chung của ông S2 và bà Q. Ông S2 chết thì tài sản được xác định ½ là của bà Q, ½ còn lại là của ông S2.

Các đương sự đều thống nhất trừ nền mộ là 199,9m^2 và lối đi ra mộ là 53,3m^2; Tổng cộng 253,2m^2, tương đương giá trị là: 14.179.200 đồng, đây là thỏa T1 tự nguyện của các đương sự nên được ghi nhận. Sau khi trừ diện tích nêu trên thì phần còn lại là: 9.310m^2; Tương đương với số tiền theo định giá là: là 488.231.000 đồng. Đây là tài sản chung của bà Q và ông S2 nên mỗi người được ½ tổng giá trị tài sản. Cụ thể là 488.231.000 đồng : 2 = 244.115.500 đồng. Như vậy, di sản của ông S2 là 244.115.500 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của ông S2 bao gồm 05 người ông B2, bà T1, bà Q, chị C2 và chị S3, tương ứng giá trị mỗi kỷ phần là 244.115.500 đồng : 5 = 48.823.100 đồng.

Đối với chị C2 và chị S3 có ý kiến để di sản lại cho bà Q được hưởng. Như vậy, bà Q được hưởng 03 phần của ông S2 gồm phần của bà Q và của chị C2, chị S3, có giá trị là: 146.469.300 đồng. Tổng tài sản mà bà Q được chia là: 390.584.800 đồng; Trong đó phần tài sản của bà Q trong khối tài sản chung ½ với ông S2 là: 244.115.500 đồng và hưởng di sản thừa kế của ông S2 gồm 03 phần là: 146.469.300 đồng.

Tại cấp sơ thẩm, bà Q thống nhất để lại phần đất được ký hiệu (A2b) có diện tích 1.213,4m^2, trong đó có 300m^2 loại đất T và 913,4m^2 loại đất CLN và phần đất tại vị trí C có diện tích 116,9m^2 loại đất CLN cho bà T1 được nhận. Tổng giá trị bà T1 được hưởng là 111.396.800 đồng, so với phần bà T1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là 48.823.100 đồng thì cao hơn 62.573.700 đồng là có lợi cho bà T1 nên được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, ngoài phần đất bà Q thống nhất để lại cho bà T1 được nhận, bà Q còn thống nhất chia thừa kế cho ông B2 phần đất có diện tích 976,8m^2 loại đất CLN thuộc một phần đất được ký hiệu A1. Tổng giá trị ông B2 được hưởng là: 54.700.800 đồng, so với phần ông B2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là 48.823.100 đồng thì cao hơn 5.877.700 đồng là có lợi cho H3ng thừa kế của ông B2 nên được cấp phúc thẩm ghi nhận.

Như vậy, phần tài sản bà Q được hưởng sau khi trừ phần tự nguyện chia cho bà T1 và ông B2 còn lại là: 7.002,9m^2 loại đất LUC thuộc một phần vị trí được ký hiệu là A1, có giá trị 322.133.400 đồng, thấp hơn giá trị bà Q được chia là 68.451.400 đồng.

[7] Về tài sản trên đất: Có các căn nhà, công trình trên đất và cây trồng, bà Q thống nhất giao lại toàn bộ cho hàng thừa kế của ông B2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 định đoạt nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về xác định hàng thừa kế của ông Phạm Văn B2 (Nguyễn Văn B2): Ông B2 mất năm 2017, ông B2 có 02 dòng con, tổng cộng có 06 người con. Cụ thể như sau:

Dòng 1: Giữa ông B2 và bà Huỳnh Thị Màu (bà Màu chết năm 1957), có 02 người con gồm ông Phạm Văn Đ3 và bà Phạm Thị H3.

Dòng 2: Giữa ông B2 và bà Huỳnh Thị T1 (bà T1 chết năm 2018), có 04 người con gồm bà Phạm Thị Đ3, ông Phạm Văn S2 (đã chết năm 2013), bà Phạm Thị R1, bà Phạm Thị R2.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông B2 bao gồm bà Huỳnh Thị T1, ông Phạm Văn Đ3, bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị Đ3, ông Phạm Văn S2, bà Phạm Thị R1, bà Phạm Thị R2. Tuy nhiên, ông Phạm Văn S2 chết trước ông B2 nên các con của ông S2 bao gồm Nguyễn Thị Huyền C2 và chị Nguyễn Thị S3 là người thừa kế thế vị của ông Phạm Văn S2. Tại phiên tòa hôm nay, hàng thừa kế thế vị con ông S2 là bà S3 và bà C2 không yêu cầu về di sản của ông B2. Các đồng thừa kế khác của ông B2 thống giao lại cho ông Đ3 quản lý di sản của ông B2; còn về định đoạt di sản thừa kế của ông B2 sẽ do các hàng thừa kế thỏa T1.

[9] Về xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị T1

Bà Huỳnh Thị T1 chết năm 2018 sau khi xét xử sơ thẩm, bà T1 có 02 dòng con với 07 người con. Cụ thể như sau:

Dòng 1: Giữa bà T1 và ông Huỳnh Văn Huynh (ông Huynh chết đã lâu, không xác định cụ thể thời gian chết, chết trước bà T1), có 03 người con gồm ông Huỳnh Văn T2 (chết năm 2002), ông Huỳnh Văn K1, bà Huỳnh Thị D1.

Dòng 2: Giữa bà T1 và ông Phạm Văn B2 (ông B2 chết năm 2017), có 04 người con gồm bà Phạm Thị Đ3, ông Phạm Văn S2 (đã chết năm 2013), bà Phạm Thị R1, bà Phạm Thị R2.

Như vậy những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng trong vụ án này của bà Huỳnh Thị T1 bao gồm ông Huỳnh Văn K1, bà Huỳnh Thị D1, ông Huỳnh Văn T2 (T2 chết các con của ông T2 gồm 07 người Huỳnh Thị T3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn B2, Huỳnh Văn L4, Huỳnh Văn M5, Huỳnh Văn Bình được thừa kế thế vị của ông Huỳnh Văn T2), bà Phạm Thị Đ3, ông Phạm Văn S2, bà Phạm Thị R1, bà Phạm Thị R2. Tương tự, như trường hợp của ông T2, ông Phạm Văn S2 cũng chết trước bà T1 nên các con của ông S2 bao gồm Nguyễn Thị Huyền C2 và chị Nguyễn Thị S3 là người thế vị của ông Phạm Văn S2; Tại phiên tòa hôm nay, người thế vị con ông S2 là bà S3 và C2 không yêu cầu về di sản của bà T1. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng trong vụ án này của bà Huỳnh Thị T1 thống giao lại cho ông Đ3 quản lý di sản của bà T1; còn về định đoạt di sản thừa kế của bà T1 sẽ do các H3ng thừa kế thỏa T1.

[10] Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng quan điểm với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 500, Điều 645, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Bà Nguyễn Thị Q được chia phần đất có diện tích 7.002,9m^2 thuộc một phần thửa 445 được ghi chú trong phần ký hiệu (A1) theo Mảnh trích đo địa

chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[2] Bà Huỳnh Thị T1 được chia phần đất có diện tích 1.213,4m^2 được ký hiệu (A2b) và phần đất tại vị trí (C) có diện tích 116,9m^2 theo Mảnh trích đo địa chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[3] Ông Nguyễn Văn B2 (Phạm Văn B2) được chia phần đất có diện tích 976,8m^2 thuộc một phần được ký hiệu (A1) theo Mảnh trích đo địa chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[4] Về tài sản trên đất: Bà Huỳnh Thị T1 và ông Nguyễn Văn B2 (Phạm Văn B2) được sở hữu toàn bộ cây trồng, nH3, công trình trên đất

Bà T1 và ông B2 đã chết, tạm giao cho ông Phạm Văn Đ3 đại diện quản lý di sản còn việc định đoạt di sản này sẽ do các đồng thừa kế của ông B2 và bà T1 cùng thỏa T1.

[5] Công nhận phần đất có diện tích 3.393,8m2 thuộc một phần thửa 445 được ký hiệu (B) cho ông Võ Văn T4 và bà Lê Thị T5 theo Mảnh trích đo địa chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[6] Ghi nhận sự thỏa T1 của các đương sự về diện tích đất 199,9m2, ký hiệu (A3) theo Mảnh trích đo địa chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang được sử dụng để làm nền mộ chung.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[7] Ghi nhận sự thỏa T1 của các đương sự mở lối đi chung có diện tích 53,3m2 được ký hiệu (A2a) theo Mảnh trích đo địa chính số 71/TT.KTTN&MT ngày 25/7/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang để làm lối đi chung.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ)

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Q tự nguyện nộp toàn bộ, bà Q đã nộp xong.

[9] Chi phí giám định: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), bà Huỳnh Thị T1 phải chịu (đã nộp xong).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị T1, ông Phạm Văn B2 (Nguyễn Văn B2) được miễn toàn bộ. Bà Huỳnh Thị T1 được nhận lại 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012147 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi H3nh án dân sự thị xã LM, tỉnh Hậu Giang, nhưng do bà T1 đã chết, số tiền này sẽ được trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1, do ông Phạm Văn Đ3 đại diện nhận thay.

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 16.106.670 đồng (Mười sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) bà Q đã nộp theo biên lai số 0012142 ngày 10/10/2017 của Chi cục thi H3nh án dân sự thị xã LM, tỉnh Hậu Giang. Bà Q còn phải nộp thêm 6.106.670 đồng (Sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Ông Võ Văn T4 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012209 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi H3nh án dân sự thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn nộp theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H3nh án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26/7/2019.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX.LM;
- Chi cục THADS TX. LM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA